

Bản án số: 74/2020/HC-ST

Ngày: 22-12-2020

V/v “*Kiểm Quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Đức Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Phi Trường

2. Bà Nguyễn Thị Quang

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Huê - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Yến- Kiểm sát viên.

Ngày 15 và 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử công khai vụ án hành chính sơ thẩm thụ lý số 53/2020/TLST-HC ngày 04-6-2020, về việc khởi kiện “*Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2020/QĐXXST-HC ngày 01-12-2020, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà G, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Đường B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà D, sinh năm 1988; Địa chỉ: Đường B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có mặt;

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố V;

Người đại diện theo pháp luật: Ông H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà T- Chuyên viên Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố V, có mặt;

Cùng địa chỉ: đường K, Phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà C, sinh năm 1961; Địa chỉ: Đường M, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có mặt.

- Bà P, sinh năm 1962; Địa chỉ: Đường M, phường N, thành phố V, tỉnh Bà

Rịa – Vũng Tàu, có mặt;

(Bà P ủy quyền cho bà C).

- Ủy ban nhân dân phường N, thành phố V;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Đ - Phó Chủ tịch UBND phường N, thành phố V, có mặt.

Cùng địa chỉ: Đường M, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Vào ngày 15-7-2017, bà G nhận chuyển nhượng từ bà C (là di ruột bà G) quyền sử dụng diện tích 540m² (giấy tờ mua bán viết tay) thửa đất số 207, 208 tờ bản đồ số 61 cũ (mới 02) tại đường Đường B, phường N, thành phố V (Đất do mẹ bà C là bà X) đăng ký kê khai trong sổ mục kê của UBND phường N. Bà G đã sinh sống ổn định, hợp pháp trên diện tích đất này, không có tranh chấp với ai và có thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước. Trong quá trình sử dụng thì có cho thuê và sau đó thì bị Ủy ban nhân dân (UBND) phường N cưỡng chế vì cho rằng đất do Nhà nước quản lý là đất công.

Ngày 20-6-2019, bà G có gửi Đơn đến UBND phường N để làm rõ nội dung sự việc nêu trên.

Đến ngày 21-6-2019, UBND phường N có Văn bản số 518/UBND-ĐC v/v phúc đáp nội dung đơn của bà G: *“Qua đối chiếu với danh mục đất công kèm theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 13-8-2018 của UBND phường N về việc xác lập, quản lý và sử dụng thửa đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn phường. UBND phường N nhận thấy phần đất bà G đang có đơn xin hoạt động đã được UBND phường bàn giao, xác lập, quản lý. Trường hợp bà G có chứng minh phần đất trên không phải là đất công do UBND phường nhận bàn giao, xác lập, quản lý thì bà có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định”*.

Ngày 25-4-2019 bà G tiếp tục gửi đơn khiếu nại lên UBND thành phố V. Ngày 14-11-2019 Ủy ban nhân dân thành phố V có Công văn số 6512/UBND-TNMT về việc giải quyết đơn của bà G đề nghị được sử dụng 540m² tại phường N, thành phố V với nội dung: *“...Diện tích 540m² đất bà đề nghị được sử dụng thuộc danh mục đất Nhà nước do UBND phường N đang quản lý, thể hiện tại các văn bản sau:*

- Quyết định số 6195/QĐ-UBND ngày 29-11-2017 của UBND thành phố V về việc xác lập, quản lý và sử dụng quỹ đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,

- Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 13-8-2018 của UBND phường N về việc xác lập, quản lý và sử dụng quỹ đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn phường N.

Như vậy diện tích 540m² đất nêu trên thuộc đất Nhà nước do UBND phường N đang quản lý, UBND thành phố V không có cơ sở xem xét, giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất này”.

Tuy nhiên, UBND thành phố V không cung cấp cho bà G 02 Quyết định số 6195/QĐ-UBND ngày 29-11-2017 của UBND thành phố V và Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 13-8-2018 của UBND phường N. Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của bà G bị xâm phạm, và thực tế hiện nay đất vẫn do bà G rào lại và quản lý.

Ngày 18-5-2020 bà G có đơn khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu hủy Văn bản số 6512/UBND-TNMT ngày 14-11-2019 của UBND thành phố V và công nhận cho bà G được quyền sử dụng diện tích đất khoảng 540m², thuộc thửa đất số 207 và 208; tờ bản đồ số 02 tại đường Đường B, phường N, thành phố V.

[2] Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án Ủy ban nhân dân thành phố V và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trình bày:

- Theo hồ sơ địa chính phường N: Thửa đất bà G đề nghị công nhận quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 540m² thuộc một phần thửa đất số 207 (mới 02), tờ bản đồ số 02 (mới 61) diện tích thực tế là 2.625m² nằm cạnh Đường B (nay là đường B1), phường N, thành phố V. Đất có nguồn gốc do bà X đăng ký sử dụng từ năm 1989, sau đó chuyển nhượng cho bà Q (là người được ông F nhờ đứng tên mua đất). Hiện nay UBND thành phố cũng không có lưu giữ giấy tờ về việc mua bán của bà I.

Ngày 05-5-1999, Tòa án nhân dân tối cao thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án số 688/HS.PT xét xử ông F và đồng bọn “Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ đất đai...”, tuyên xử hủy bỏ các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng đất do ông F mượn danh người khác đứng ra mua đất và giao UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quản lý.

Ngày 28-9-2000, Phòng Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bàn giao UBND thành phố V và UBND Phường R quản lý 2.305,2m² theo biên bản bàn giao đất ngoài thực địa số 105/BB. Phần diện tích 319,8m² chênh lệch giảm do thu hồi, đầu tư xây dựng đoạn cuối Quốc lộ 51B theo Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 04-11-2005 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 05-9-2001, UBND Phường R (cũ) đã giao diện tích 2.305,2m² đất cho Hội cựu chiến binh Phường R (nay là phường N) quản lý.

Diện tích đất 540m² bà G có đơn đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất thuộc danh mục đất Nhà nước do UBND phường N đang quản lý thể hiện tại các văn bản sau:

+ Quyết định số 6195/QĐ-UBND ngày 29-11-2017 của UBND thành phố V về việc xác lập, quản lý và sử dụng quỹ đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,

+ Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 13-8-2018 của UBND phường N về việc xác lập, quản lý và sử dụng quỹ đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn phường N.

Nhận xét: Thửa đất có diện tích khoảng 540m² bà G có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận là phần diện tích có nguồn gốc liên quan đến vụ án của ông F được Phòng Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giao cho UBND thành phố V và UBND Phường R quản lý với diện tích 2.305,2m². Năm 2001, phần diện tích này được giao cho Hội cựu chiến binh Phường R (nay là phường N) quản lý. Đến năm 2018 thì xác lập vào quỹ đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn phường N. Do đó, việc bà G yêu cầu tuyên hủy Công văn số 6512/UBND-TNMT ngày 14-11-2019 của UBND thành phố V là không có cơ sở để giải quyết.

[3] Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Bà C trình bày: Nguồn gốc diện tích đất mà bà C bán cho bà G là do mẹ bà C là bà X khai phá có đăng ký tại UBND phường N và có đóng thuế cho Nhà nước. Sau đó bà C bán giấy tay cho bà G. Đất do mẹ bà C để lại cho bà C có giấy tờ di chúc. Diện tích đất bà C bán cho bà G là 540m². Hiện nay giữa bà C và bà G không có tranh chấp gì, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G.

[3.2] Bà P trình bày: Vào ngày 01-5-1987, bà P được mẹ là bà X cho 01 mảnh đất diện tích là 2.000m² tọa lạc tại Đường B, trong đó có thửa đất số 207, 208 giáp ranh đất của bà S1. Năm 1988 bà P sang Mỹ chữa bệnh, nên bà P không sử dụng đất và có ủy quyền cho bà C (là chị gái bà P) vào ngày 15-01-1988 giữ đất dùm và đồng thời nộp thuế đất hàng năm. Trong thời gian bà C thay bà P quản lý, bà C đã bán 540m² thuộc một phần diện tích 2.000m² của bà P cho bà G. Bà P cam kết đồng ý cho bà C thực hiện việc chuyển nhượng 530m² đất cho bà G và không tranh chấp, bà P đề nghị Tòa án xem xét nội dung đơn và tiếp tục giải quyết.

[3.3] Ủy ban nhân dân phường N trình bày: Phần đất bà G đang có đơn khởi kiện đã được UBND phường xác lập, quản lý theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 13-8-2018 của UBND phường N về việc xác lập, quản lý và sử dụng quỹ đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn phường N. Đề nghị Tòa án tỉnh yêu cầu người khởi kiện cung cấp chứng cứ về quyền sử dụng đất; chứng cứ về việc sử dụng đất đối với phần đất đang có đơn khởi kiện.

[4] Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính, tuy nhiên có vi phạm thời hạn xét xử cần rút kinh nghiệm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực

hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Xét về nội dung: Bà G là người nhận chuyển nhượng lại đất từ bà C bằng giấy tay lập ngày 15-7-2017. Bà C được bà P ủy quyền sử dụng đất và đứng tên; cả bà C và bà P đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Điều 99, 100, 101 của Luật đất đai thì bà G chưa đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất, do đó UBND TP V trả lời không chấp nhận đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G là đúng pháp luật.

Tuy nhiên, lý do mà UBND TP V đưa ra là đất công do UBND thành phố V và UBND phường N quản lý là không phù hợp với thực tế khách quan, bởi lẽ:

Thứ nhất: Ủy ban nhân dân thành phố V không cung cấp được chứng cứ để chứng minh phần đất (Bà G xin công nhận quyền sử dụng) là đất công, do nhà nước quản lý. Để làm rõ đất công, ngày 27-10-2020, Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT đã có Quyết định số 149/2020/QĐ-CCTLCC yêu cầu UBND phường N cung cấp cho Tòa án toàn bộ hồ sơ pháp lý về quản lý sử dụng đất do nhà nước quản lý qua các thời kỳ đối với thửa đất số 207 và 208, tờ bản đồ số 02 lập khoảng năm 1989 tại đường Đường B, phường N, TP V, nhưng đến nay không cung cấp được.

Thứ hai: Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận trong giải quyết tranh chấp QSD đất số 2707/QĐ-UB của UBND TP V ngày 15-9-2008, giữa bà C (người đại diện hợp pháp cho bà X) với ông S (người đại diện hợp pháp cho ông L1), đã xác định: Năm 1989, gia đình bà X đăng ký kê khai toàn bộ khu đất đang canh tác (trong đó có phần đất ông L2 là cha ông L1) và được UBND Phường R cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký đất số 1029/ĐKRĐ ngày 22-9-1989 gồm các thửa 203, 204, 205, 206, 207, 208 tờ bản đồ số 02 với diện tích 33.000m². Tại Quyết định này của UBND thành phố V khẳng định: Toàn bộ diện tích đất đo đạc thực tế là 34.833,1m², không phải là đất do nhà nước quản lý, cũng không tranh chấp với các hộ dân khác thuộc tứ cận đến thời điểm này.

Thứ ba: Tại Công văn số 6649/UBND-TNMT ngày 21-8-2020 của UBND thành phố V cho rằng, nguồn gốc đất trên có liên quan đến diện tích đất trong vụ án ông F được Phòng Thi hành án dân sự tỉnh giao cho UBND thành phố V và UBND Phường R quản lý 2.305,2m². Tuy nhiên theo tài liệu mà UBND TP V cung cấp thì diện tích đất liên quan đến vụ án F là của bà Y bán cho bà I 2.625m², tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 2, không liên quan đến thửa đất mà bà X đăng ký kê khai là thửa 207 và 208, tờ bản đồ số 2 với tên là X, không phải bà Y.

Mặc dù không có căn cứ để xác định diện tích đất trên là đất công, nhưng do người khởi kiện không có các giấy tờ về đất theo quy định của pháp luật nên không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bởi các lý do trên, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của bà G về hủy Công văn số 6512/UBND-TNMT ngày 14-11-2019 của Ủy ban nhân dân thành phố V; không chấp nhận yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố V công nhận cho bà G được quyền sử dụng diện tích 540m² đất thuộc thửa đất số 207 và 208, tờ bản đồ số 02 tại phường N, thành phố V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Người bị kiện được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt, có ủy quyền tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 157, Điều 158 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử là đúng.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà G khởi kiện Văn bản số 6512/UBND-TNMT ngày 14-11-2019 của UBND thành phố V (gọi tắt là *Văn bản số 6512*); Yêu cầu công nhận cho bà G được quyền sử dụng khoảng 540m² đất thuộc thửa đất số 207, 208; tờ bản đồ số 02 tại phường N, TP V. Văn bản số 6512 có nội dung của quyết định hành chính đây là đối tượng khởi kiện quy định tại khoản 1 và 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3]: Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 19-5-2020 bà G nộp đơn khởi kiện Văn bản số 6512 tại Tòa án là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[4] Thẩm quyền ban hành các quyết định: Người bị kiện ban hành Văn bản số 6512 là đúng thẩm quyền theo Luật Đất đai năm 2013.

[5] Về nội dung:

[5.1] Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Thửa đất bà G đề nghị công nhận quyền sử dụng đất với diện tích khoảng 540m² thuộc một phần thửa đất số 207 (mới 02), tờ bản đồ số 02 (mới 61) đường Đường B (nay là Đường B1), phường N, thành phố V. Đất có nguồn gốc do bà X đăng ký sử dụng từ năm 1989,

Người bị kiện cho rằng, bà X chuyển nhượng cho bà I (là người được ông F nhờ đứng tên mua đất). Hiện nay UBND thành phố không có lưu giữ giấy tờ về việc mua bán của bà I. Ngày 05-5-1999, Tòa án nhân dân tối cao thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án số 688/HS.PT xét xử ông F và đồng bọn “Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ đất đai...”, đã tuyên xử hủy bỏ các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng đất do F mượn danh người khác đứng ra mua đất và giao UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quản lý.

Ngày 28-9-2000, Phòng Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bàn giao UBND thành phố V và UBND Phường R quản lý diện tích 2.305,2m² theo biên bản bàn giao đất ngoài thực địa số 105/BB. Phần diện tích 319,8m² chênh lệch giảm do thu hồi, đầu tư xây dựng đoạn cuối đường N1 theo Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 04-11-2005 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 05-9-2001, UBND Phường R (cũ) đã giao diện tích 2.305,2m² đất cho Hội cựu chiến binh Phường R, nay là phường N quản lý.

Diện tích đất 540m² bà G có đơn đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất thuộc danh mục đất Nhà nước do UBND phường N đang quản lý thể hiện tại các văn bản sau: Quyết định số 6195/QĐ-UBND ngày 29-11-2017 của UBND thành phố V về việc xác lập, quản lý và sử dụng quỹ đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 13-8-2018 của UBND phường N về việc xác lập, quản lý và sử dụng quỹ đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn phường N.

Xét thấy: Công văn số 6649/UBND-TNMT ngày 21-8-2020 của UBND thành phố V cho rằng, nguồn gốc đất trên có liên quan đến diện tích đất trong vụ án F, được Phòng Thi hành án dân sự tỉnh giao cho UBND thành phố V và UBND Phường R quản lý với diện tích 2.305,2m². Tuy nhiên theo tài liệu do UBND thành phố V cung cấp là Biên bản làm việc ngày 23-9-2010 của Đoàn thanh tra Chính phủ thì diện tích đất liên quan đến vụ án ông F là của bà X1 chuyển nhượng cho bà I 2.625m² tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 02. Như vậy không liên quan đến thửa đất mà bà X đăng ký kê khai là thửa 207 và 208, tờ bản đồ số 2 với tên là X; Do đó chưa đủ chứng cứ xác định thửa đất số 207 (mới 02), tờ bản đồ số 02 (mới 61) phường N, thành phố V do bà X đăng ký sử dụng từ năm 1989 là đất công.

[5.3] Về việc nhận chuyển nhượng đất: Ngày 15-7-2017, bà G nhận chuyển nhượng từ bà C diện tích 540m² (giấy tờ mua bán viết tay) thửa đất số 207, 208 tờ bản đồ số 61 cũ (mới 02) tại đường Đường B, thành phố V đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang có tranh chấp với đất công do nhà nước quản lý là vi phạm điểm a và b khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 như sau:

“1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, ... khi có các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này;

b) Đất không có tranh chấp;”.

Do đó việc khởi kiện của bà G là không có cơ sở.

[5.4] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Hội đồng xét xử phân tích nội dung khởi kiệnn như trên.

[6] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Vì các phân tích, nhận định trên; Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G yêu cầu hủy Văn bản số 6512. Không chấp nhận yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố V công nhận cho bà G được quyền sử dụng diện tích đất khoảng 540m², thuộc thửa đất số 207, 208; tờ bản đồ số 02 tại phường N, thành phố V.

[8] Án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà G phải nộp 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng: Điểm a và b khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận khởi kiện của bà G yêu cầu hủy Văn bản số 6512/UBND-TNMT ngày 14-11-2019 của Ủy ban nhân dân thành phố V, về việc giải quyết đơn của bà G đề nghị được sử dụng 540m² đất tại phường N, thành phố V. Không chấp nhận khởi kiện của bà G yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố V công nhận cho bà G được quyền sử dụng diện tích đất khoảng 540m², thuộc thửa đất số 207, 208; tờ bản đồ số 02 tại phường N, thành phố V.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: G phải nộp 300.000 đồng, được trừ vào tiền đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0003384 ngày 22-5-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết. Đối với trường hợp đương sự đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA**

Đào Đức Thiện

